

Số: 08/2017/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư
các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/06/2014;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29/06/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành các quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/09/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/09/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 345/SKHĐT-TĐ ngày 23 tháng 02 năm 2017 và Báo cáo số 11/BC-STP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký; Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh ban hành quy định giải quyết thủ tục hành chính một cửa liên thông các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước tại Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, XD, TP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CPCT, CPVP UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Báo VP, Đài PTTH tỉnh;
- TT công báo tỉnh, Cổng TTGTĐT tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CN1.
(TrT- 70 b)

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trì

QUY ĐỊNH

**Thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư các dự án đầu tư công
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định này quy định thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

b) Đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ. Các dự án đầu tư theo hình thức hợp tác công tư không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này;

c) Những nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Dự án đầu tư công là dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công.

2. Vốn đầu tư công trong Quy định này bao gồm: Vốn đầu tư ngân sách nhà nước; vốn đầu tư nguồn công trái quốc gia, vốn đầu tư nguồn trái phiếu Chính phủ; vốn đầu tư nguồn trái phiếu chính quyền địa phương; vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước; các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

3. Vốn đầu tư công ngoài ngân sách nhà nước trong Quy định này là các nguồn vốn đầu tư công không nằm trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định.

4. Vốn chuẩn bị đầu tư trong Quy định này là nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được bố trí để thực hiện các công việc trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

5. Vốn thực hiện đầu tư trong Quy định này là nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được bố trí để thực hiện các công việc trong giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc dự án.

6. Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công là Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ban hoặc Tổ quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Trưởng cơ quan chuyên môn về đầu tư công cấp xã là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các thành viên khác là công chức xã kiêm nhiệm.

7. Thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công được quy định tại Nghị định số 102/2009/NĐ-CP của Chính phủ được hiểu tương đương với thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công theo quy định của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và của Quy định này.

8. Dự án do cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quản lý trong Quy định này là dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư theo các quy định về phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, phân cấp quản lý ngân sách và phân cấp quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý dự án đầu tư công

1. Dự án đầu tư công phải được quản lý theo quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trong từng thời kỳ; đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nhà nước; bảo đảm an ninh, an toàn, trật tự xã hội và bảo vệ môi trường; tuân thủ theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Đối với dự án đầu tư công không có trong quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án phải báo cáo cấp có thẩm quyền để xem xét, chấp thuận bổ sung trước khi lập dự án.

3. Dự án đầu tư công nhóm A gồm nhiều dự án thành phần trong đó mỗi dự án thành phần có thể vận hành độc lập, khai thác sử dụng hoặc được phân kỳ đầu tư để thực hiện thì dự án thành phần được quản lý thực hiện như một dự án độc lập. Việc phân chia dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư phải được quy định trong nội dung quyết định đầu tư.

Điều 4. Chủ đầu tư dự án đầu tư công, cơ quan chuẩn bị dự án

1. Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức được giao quản lý dự án đầu tư công. Chủ đầu tư do người quyết định đầu tư quyết định trước khi lập dự án hoặc khi phê duyệt quyết định đầu tư dự án. Trường hợp chưa đủ điều kiện giao chủ đầu tư trước khi lập dự án thì người quyết định đầu tư lựa chọn đơn vị có đủ năng lực làm cơ quan chuẩn bị dự án để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chủ đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về xây dựng.

Điều 5. Phân loại dự án đầu tư công

1. Căn cứ vào tính chất, dự án đầu tư công được phân loại gồm:

a) Dự án có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng, bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án;

b) Dự án không có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư: Mua tài sản, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và dự án khác không quy định tại Điểm a khoản này (bao gồm cả dự án có cấu phần xây dựng nhưng các hạng mục công trình, công việc xây dựng không quyết định đến mục tiêu đầu tư, an toàn trong vận hành, sử dụng và có tỷ trọng chi phí phần xây dựng nhỏ hơn 15% tổng mức đầu tư dự án).

2. Căn cứ mức độ quan trọng và quy mô, dự án đầu tư công được phân loại thành dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B và dự án nhóm C theo tiêu chí quy định tại các Điều 7, 8, 9 và 10 của Luật Đầu tư công và quy định chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Dự án có nhiều hạng mục đầu tư thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thì việc phân loại dự án theo ngành, lĩnh vực sẽ căn cứ vào cấu phần đầu tư theo ngành, lĩnh vực chiếm tỷ lệ vốn lớn nhất.

Điều 6. Trình tự triển khai dự án đầu tư công

1. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

a) Xác định hướng tuyến, địa điểm đầu tư dự án. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư chỉ đạo tổ chức lập ngay quy hoạch chi tiết xây dựng, tổng mặt bằng xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và xác định chủ đầu tư dự án, cơ quan chuẩn bị dự án, bao gồm các công việc chính: Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đối với dự án nhóm B, nhóm C), Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với dự án nhóm A); thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; phê duyệt chủ trương đầu tư và xác định chủ đầu tư dự án, cơ quan chuẩn bị dự án;

c) Lập nhiệm vụ, dự toán chuẩn bị đầu tư;

d) Lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc thỏa thuận quy hoạch tổng mặt bằng và kiến trúc công trình xây dựng trên khu đất thực hiện dự án (có thể được thực hiện trước khi lập chủ trương đầu tư dự án);

đ) Tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc (đối với các dự án có yêu cầu);

e) Khảo sát phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

f) Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; riêng đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo và công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư dưới 15 (mười lăm) tỷ đồng, không bao gồm tiền sử dụng đất chỉ cần lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình;

g) Lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với các dự án yêu cầu phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường);

h) Thẩm định dự án (bao gồm cả thẩm định công nghệ, thẩm duyệt phòng cháy, chữa cháy) và phê duyệt dự án đầu tư.

2. Giai đoạn thực hiện đầu tư:

a) Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đối với dự án có yêu cầu thiết kế ba bước hoặc thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đối với dự án có yêu cầu thiết kế hai bước (gọi chung là thiết kế, dự toán);

b) Thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán;

c) Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, giao đất hoặc thuê đất (nếu có); chuẩn bị mặt bằng; rà phá bom mìn, vật nổ (nếu có);

d) Tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng;

đ) Thi công xây dựng công trình, thực hiện đầu tư dự án;

e) Tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành;

f) Nghiệm thu công trình, dự án hoàn thành; bàn giao công trình, dự án hoàn thành vào sử dụng; vận hành, chạy thử công trình, dự án.

3. Giai đoạn kết thúc dự án đầu tư đưa vào khai thác sử dụng.

a) Lập phương án bảo trì, duy tu bảo dưỡng công trình, dự án;

b) Quyết toán vốn đầu tư;

c) Bảo hành công trình, sản phẩm của dự án.

4. Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, người quyết định đầu tư và chủ đầu tư quyết định việc thực hiện tuân tự hoặc kết hợp, xen kẽ các công việc trong quá trình đầu tư.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Điều 7. Lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

1. Tất cả các dự án đầu tư công phải được lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với dự án nhóm A) hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (dự án nhóm B, nhóm C) làm cơ sở để trình thẩm định và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư.

2. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được quy định tại Điều 34 và 35 của Luật Đầu tư công. Tùy theo đặc điểm, tính chất của dự án mà cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư có thể yêu cầu cơ quan chuẩn bị Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cung cấp các tài liệu về thiết kế sơ bộ, phương án thiết kế sơ bộ để phục vụ công tác thẩm định.

Điều 8. Thẩm định nội bộ chủ trương đầu tư

1. Thẩm định nội bộ là thẩm định sơ bộ để hoàn thiện hồ sơ, báo cáo trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền hoặc Hội đồng thẩm định để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, thẩm định chủ trương đầu tư. Cơ quan đề xuất dự án có trách nhiệm giao đơn vị trực thuộc hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định nội bộ các dự án do mình quản lý.

2. Thẩm định nội bộ gồm thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

Điều 9. Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

1. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

2. Nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

3. Thẩm quyền thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Đầu tư công. Trường hợp dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư của nhiều cấp phải được từng cấp thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

Điều 10. Thẩm định chủ trương đầu tư

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định, Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư để được thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

2. Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư do Ủy ban nhân dân các cấp thành lập tổ chức thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án thuộc cấp mình quản lý (trừ các dự án nhóm A, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định).

3. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

4. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Điều 11. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư công:

a) Hội đồng nhân dân các cấp quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C thuộc cấp mình quản lý, trừ dự án thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Khoản 3 Điều 17 của Luật Đầu tư công;

b) Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc cấp mình quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công hỗn hợp của nhiều cấp (tỉnh, huyện, xã) trong cơ cấu tổng mức đầu tư:

a) Ủy ban nhân dân của tất cả các cấp quản lý nguồn vốn trong cơ cấu tổng mức đầu tư (tỉnh, huyện, xã) phê duyệt chủ trương đối với dự án nhóm C;

b) Hội đồng nhân dân của tất cả các cấp quản lý nguồn vốn trong cơ cấu tổng mức đầu tư (tỉnh, huyện, xã) phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, dự án trọng điểm nhóm C.

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Điều 12. Lập dự toán chi phí và bố trí vốn chuẩn bị đầu tư

1. Căn cứ chủ trương đầu tư dự án được phê duyệt, chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ thực hiện các công việc thuộc giai đoạn chuẩn bị đầu tư và dự toán chi phí. Nhiệm vụ và dự toán chi phí là cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu.

2. Căn cứ nhu cầu vốn chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án gửi cơ quan chuyên môn về đầu tư tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định giao vốn chuẩn bị đầu tư. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban

nhân dân các cấp bố trí vốn chuẩn bị đầu tư dự án để thực hiện các công việc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Điều kiện, nguyên tắc bố trí vốn và mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 27, 28, 29, 30 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

Điều 13. Lựa chọn nhà thầu trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư

1. Đối với gói thầu cần thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư (gói thầu thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án), trường hợp xác định được chủ đầu tư thì đơn vị trực thuộc chủ đầu tư có trách nhiệm trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên người đứng đầu chủ đầu tư để xem xét, phê duyệt. Trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư thì đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án có trách nhiệm trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên người đứng đầu đơn vị mình để xem xét, phê duyệt.

2. Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng để thực hiện các công việc cần thuê tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 14. Chấp thuận hướng tuyến, địa điểm đầu tư; thỏa thuận quy hoạch tổng mặt bằng và kiến trúc công trình

Các trường hợp phải thực hiện thủ tục chấp thuận hướng tuyến, địa điểm đầu tư, thỏa thuận quy hoạch tổng mặt bằng và kiến trúc công trình được thực hiện theo Quy định quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 15. Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng

Các trường hợp phải thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP. Trình tự tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết về thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc công trình xây dựng.

Điều 16. Khảo sát phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Công tác khảo sát đối với các dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Công tác khảo sát đối với dự án không có cấu phần xây dựng:

a) Trước khi tiến hành khảo sát, chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tự thực hiện lập hoặc thuê tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát phù hợp với yêu cầu từng loại công việc cần khảo sát. Nhiệm vụ khảo sát được chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án phê duyệt bao gồm các nội dung: Mục đích khảo sát; phạm vi khảo sát;

các loại công tác khảo sát dự kiến; tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát dự kiến áp dụng; thời gian thực hiện khảo sát dự kiến;

b) Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tự thực hiện hoặc thuê tư vấn thực hiện khảo sát. Chi phí khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư. Công tác khảo sát phải được tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát lập thành nhật ký khảo sát;

c) Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án thực hiện giám sát công tác khảo sát thường xuyên, có hệ thống từ khi bắt đầu khảo sát đến khi kết thúc khảo sát. Trường hợp không đủ điều kiện năng lực thì chủ đầu tư có thể thuê tư vấn giám sát công tác khảo sát. Chi phí giám sát công tác khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư;

Nội dung giám sát công tác khảo sát bao gồm: Kiểm tra điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát, thiết bị máy móc phục vụ khảo sát (nếu có); theo dõi, kiểm tra hiện trường khảo sát, khối lượng khảo sát và việc thực hiện theo nhiệm vụ khảo sát đã được phê duyệt; theo dõi và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát đảm bảo bảo vệ môi trường, bảo vệ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị được lắp đặt trong vùng, địa điểm khảo sát, bảo đảm bí mật dự án (nếu có);

d) Sau khi hoàn thành công tác khảo sát, chủ đầu tư và tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát phải lập báo cáo kết quả khảo sát bao gồm các nội dung: Nhiệm vụ khảo sát; đặc điểm, quy mô đầu tư; vị trí và hiện trạng mặt bằng của khu vực được khảo sát; tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng; khối lượng công tác khảo sát thực tế; quy trình, phương pháp và thiết bị (nếu có) dùng cho khảo sát; đánh giá về độ tin cậy của kết quả khảo sát thu được; đề xuất giải pháp kỹ thuật - công nghệ (nếu có) phục vụ cho việc thiết kế cơ sở hoặc thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (trong trường hợp khảo sát bổ sung); kết luận và kiến nghị (nếu có); nhật ký khảo sát; các phụ lục có liên quan để minh họa cho kết quả khảo sát (nếu có);

đ) Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án có trách nhiệm nghiệm thu kết quả khảo sát. Nội dung nghiệm thu bao gồm: Đánh giá chất lượng công tác khảo sát so với nhiệm vụ khảo sát và tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng; kiểm tra hình thức và số lượng của báo cáo kết quả khảo sát; nghiệm thu khối lượng công việc khảo sát theo hợp đồng đã ký kết. Kết quả nghiệm thu phải được lập thành biên bản;

e) Tổ chức, cá nhân lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án và pháp luật về chất lượng công việc đảm nhận; bồi thường thiệt hại khi thực hiện không đúng nhiệm vụ khảo sát được duyệt và các hành vi vi phạm khác gây ra thiệt hại.

Điều 17. Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

1. Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi để trình thẩm định và phê duyệt quyết định đầu tư dự án; chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng và thời gian lập Báo cáo nghiên cứu khả thi. Trường hợp thuê tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi thì chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án có trách nhiệm quy định cụ thể các yêu cầu về nội dung, chất lượng và thời gian lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và các biện pháp chế tài xử lý vi phạm trong hợp đồng ký kết với tư vấn.

2. Trường hợp tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi vi phạm về nội dung, chất lượng và thời gian lập Báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của hợp đồng và quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp dự án bị đình chỉ thực hiện do lỗi của tư vấn thì ngoài việc thực hiện các biện pháp xử lý vi phạm nêu trên, chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án còn có trách nhiệm thu hồi toàn bộ kinh phí đã được tạm ứng cho tư vấn để hoàn trả lại cho ngân sách; không được sử dụng tiền ngân sách hoặc tiền có nguồn gốc ngân sách để hoàn trả.

Điều 18. Thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc danh mục quy định tại Phụ lục số II của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Trình tự thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và Điều 7, 8, 9 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục số II của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Trình tự thẩm định, hồ sơ, xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 32, 33, 34 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 19. Thẩm duyệt phòng cháy và chữa cháy và thẩm định công nghệ

1. Các dự án, công trình quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP khi xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng phải được Cơ quan cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thẩm định dự án. Trình tự, nội dung

thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Khoản 7 Điều 15 của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP và Điều 7 của Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

2. Các dự án có yếu tố công nghệ phải được thẩm định công nghệ trong quá trình thẩm định dự án. Quy trình, thủ tục thẩm định công nghệ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BKHHCN ngày 30/3/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư.

Điều 20. Đối tượng dự án phải xin ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án

1. Các dự án phải xin ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Đầu tư công được quy định cụ thể như sau:

- a) Dự án quan trọng quốc gia;
- b) Dự án dự án nhóm A;

c) Dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động lớn đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án: Gồm các dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và các dự án cần thiết khác theo yêu cầu của người quyết định đầu tư.

2. Nội dung cần xin ý kiến của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án gồm: chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Thẩm định dự án không có cấu phần xây dựng

1. Thẩm quyền thẩm định dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP:

- a) Đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh quyết định đầu tư: Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập tổ chức thẩm định dự án;
- b) Đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư: Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hoặc Hội đồng thẩm định của cấp huyện, cấp xã chủ trì thẩm định dự án;

2. Hồ sơ trình thẩm định dự án thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

3. Nội dung thẩm định dự án thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 40 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

4. Hồ sơ trình phê duyệt dự án thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Điều 22. Thẩm định dự án có cấu phần xây dựng

1. Thẩm quyền thẩm định dự án có cấu phần xây dựng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và Điều 10 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP:

a) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Đối với dự án nhóm B, nhóm C: Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng (riêng dự án nhóm A do Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định);

- Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các nội dung khác của dự án ngoài các nội dung quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng và tổng hợp kết quả thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết định đầu tư dự án (bao gồm cả dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C).

b) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công ngoài ngân sách nhà nước:

- Đối với dự án nhóm B, nhóm C: Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở của dự án (riêng dự án nhóm A do Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định);

- Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các nội dung khác của dự án và tổng hợp kết quả thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết định đầu tư dự án (bao gồm cả dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C).

2. Thẩm quyền thẩm định dự án có cấu phần xây dựng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP; Điều 10 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình và ủy quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp huyện, cấp xã chủ trì thẩm định các nội dung khác của dự án ngoài các nội dung đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định theo quy định của Luật Xây dựng và tổng hợp kết

quả thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt dự án theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng gồm nhiều công trình có loại và cấp công trình khác nhau, khi không xác định được công trình chính thuộc dự án thì cơ quan thẩm định các nội dung của dự án quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng là cơ quan có trách nhiệm thực hiện thẩm định đối với công trình có cấp cao nhất.

4. Hồ sơ trình thẩm định thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

5. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng và Khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

6. Hồ sơ trình phê duyệt dự án thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Điều 23. Phê duyệt quyết định đầu tư dự án đầu tư công

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư công:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cấp tỉnh quản lý (trừ dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo và các dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ);

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư các dự án theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp, quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Người quyết định đầu tư quyết định phê duyệt dự án sau khi chủ đầu tư hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi theo ý kiến của cơ quan thẩm định.

Điều 24. Điều chỉnh dự án đầu tư công

1. Dự án được điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư công (đối với các dự án đầu tư công nói chung), Điều 61 của Luật Xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng). Người quyết định đầu tư quyết định điều chỉnh đối với các nội dung liên quan đến mục tiêu, quy mô đầu tư, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án, tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn sử dụng. Người quyết định đầu tư chỉ được điều chỉnh dự án sau khi thực hiện kiểm tra, đánh giá dự án.

2. Trình tự lập, thẩm định và quyết định điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP (đối với các dự án đầu tư công nói chung), Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 59/2015/NĐ-

CP và Điều 16 Thông tư số 18/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng):

a) Chủ đầu tư tiến hành đánh giá toàn bộ tình hình thực hiện dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; báo cáo kết quả đánh giá dự án đến cấp quyết định đầu tư; đồng thời lập Báo cáo đề xuất điều chỉnh dự án (Đề xuất điều chỉnh dự án) trình người quyết định đầu tư cho chủ trương điều chỉnh dự án.

Báo cáo đề xuất điều chỉnh dự án gồm các nội dung chủ yếu sau: nội dung cần điều chỉnh; lý do phải điều chỉnh; phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính (nếu có) do việc điều chỉnh dự án mang lại; tác động đối với môi trường khi điều chỉnh dự án; thiết kế và tổng mức đầu tư điều chỉnh ở mức sơ bộ (nếu có điều chỉnh), nguồn vốn cho phần điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư; thời gian thực hiện dự án sau điều chỉnh và các nội dung cần thiết khác;

b) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra đề xuất người quyết định đầu tư cho ý kiến về chủ trương điều chỉnh dự án;

c) Sau khi có chủ trương điều chỉnh dự án của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư tổ chức thẩm định nội bộ việc điều chỉnh dự án và hoàn thiện chi tiết Báo cáo đề xuất điều chỉnh dự án để trình thẩm định, phê duyệt;

d) Tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong trường hợp việc điều chỉnh dự án làm tăng tổng mức đầu tư đã duyệt;

đ) Tổ chức thẩm định dự án điều chỉnh và phê duyệt điều chỉnh dự án.

3. Trường hợp điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án dẫn đến làm tăng, giảm quy mô (nhóm) dự án thì việc quản lý dự án vẫn thực hiện theo quy mô (nhóm) dự án đã được phê duyệt trước khi điều chỉnh.

4. Trong quá trình thực hiện đầu tư, nếu phải bổ sung hạng mục, điều chỉnh các giải pháp kỹ thuật do lỗi tư vấn, điều chỉnh dự án do nguyên nhân chủ quan, thủ trưởng của cơ quan chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị dự án, ban quản lý dự án và các đơn vị, cá nhân liên quan phải kiểm điểm, xác định rõ trách nhiệm trước người quyết định đầu tư. Trường hợp phải điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư do lỗi của tư vấn, ban quản lý dự án thì chủ đầu tư phải áp dụng hình thức xử lý vi phạm và khắc phục hậu quả về mặt kinh tế theo quy định của pháp luật và hợp đồng đã ký kết.

Điều 25. Điều chỉnh tổng mức đầu tư

1. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Tổng mức đầu tư được phê duyệt chỉ được điều chỉnh khi điều chỉnh dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng: Tổng mức đầu tư xây dựng đã được phê duyệt được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Luật Đầu tư công và Khoản 5 Điều 134 của Luật Xây dựng.

3. Người quyết định đầu tư phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh. Tổng mức đầu tư điều chỉnh gồm tổng mức đầu tư đã phê duyệt cộng (hoặc trừ) phần giá trị tăng (hoặc giảm). Phần giá trị tăng (hoặc giảm) phải được thẩm tra, thẩm định làm cơ sở để phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh.

4. Trường hợp thay đổi cơ cấu các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư, kể cả sử dụng chi phí dự phòng để điều chỉnh mà không làm thay đổi thiết kế cơ sở về địa điểm đầu tư, giải pháp kỹ thuật, công nghệ chủ yếu, quy mô, mục tiêu đầu tư ban đầu và không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì chủ đầu tư được quyền quyết định việc điều chỉnh, báo cáo người quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh của mình. Những nội dung thay đổi phải được thẩm định trước khi quyết định. Trường hợp tổng mức đầu tư điều chỉnh làm tăng, giảm quy mô (nhóm) dự án thì việc quản lý dự án vẫn thực hiện theo quy mô (nhóm) dự án đã được phê duyệt trước khi điều chỉnh.

Điều 26. Dự án khẩn cấp

1. Dự án khẩn cấp là dự án có yêu cầu triển khai ngay để đảm bảo các mục tiêu quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP gồm: bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh quốc gia; tránh gây thảm họa trực tiếp đến sinh mạng, sức khỏe và tài sản của cộng đồng; khắc phục hoặc ứng cứu kịp thời, hoặc ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do sự cố bất khả kháng, sự cố hoặc ứng phó sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng.

2. Công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách là công trình thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền về tình trạng khẩn cấp, tình huống khẩn cấp quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, gồm:

a) Công trình có yêu cầu triển khai cấp bách nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh quốc gia, an toàn sinh mạng cộng đồng;

b) Công trình thuộc dự án có yêu cầu cấp bách về an ninh, an toàn năng lượng, an toàn về môi trường, dự trữ quốc gia, khoa học công nghệ được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận bằng văn bản;

c) Công trình có yêu cầu triển khai xây dựng ngay để tránh gây thảm họa trực tiếp đến sinh mạng, sức khỏe và tài sản của cộng đồng hoặc để không ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến các công trình lân cận, công trình liền kề;

d) Công trình có yêu cầu xây dựng ngay theo lệnh khẩn cấp để khắc phục hoặc ứng cứu kịp thời hoặc ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do sự cố bất khả kháng, sự cố công trình xây dựng hoặc ứng phó sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng;

đ) Công trình thuộc các dự án có yêu cầu cấp bách phải triển khai thực hiện khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Trình tự thực hiện quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp:

a) Trình tự, thủ tục lập, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư của dự án khẩn cấp nhóm A thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật Đầu tư công.

b) Trình tự, thủ tục lập, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư của dự án khẩn cấp nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách trung ương thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

c) Trình tự, thủ tục lập, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư của dự án khẩn cấp nhóm B, C sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền giao cơ quan chuyên môn quản lý dự án khẩn cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới làm chủ đầu tư tổ chức khảo sát thực tế và lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án;

- Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, trình Ủy ban nhân dân quyết định chủ trương đầu tư và bổ sung nguồn vốn để thực hiện; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quyết định chủ trương đầu tư tại kỳ họp gần nhất;

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án khẩn cấp gồm các nội dung: Chủ đầu tư; mục tiêu đầu tư; quy mô đầu tư; tổng mức đầu tư; địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện; cơ cấu nguồn vốn; cơ chế triển khai thực hiện dự án để đáp ứng yêu cầu khẩn cấp;

d) Riêng đối với dự án khẩn cấp nhóm B, C sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương cần triển khai ngay để khắc phục thiên tai, bão lũ, sạt lở đê, kè đến mức có thể gây vỡ đê, hồ, đập, sạt lở đường ô tô, đường sắt gây ách tắc giao thông, các trường hợp khẩn cấp trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh thì được phép triển khai thực hiện ngay dự án khi có lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền theo trình tự:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền chỉ đạo cơ quan chuyên môn quản lý dự án khẩn cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới tổ chức khảo sát thực tế và có văn bản đề xuất cho phép triển khai dự án khẩn cấp gồm các nội dung chính: Đánh giá nguyên nhân, mức độ khẩn cấp, diễn biến sự cố tiếp theo có thể xảy ra; mục tiêu đầu tư; quy mô đầu tư; sơ bộ tổng mức đầu tư; địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện; cơ cấu nguồn vốn; các hạng mục cần thực hiện khẩn cấp và các hạng mục có thể thực hiện sau theo quy trình thông thường; chủ đầu tư; cơ chế triển khai thực hiện dự án để đáp ứng yêu cầu khẩn cấp;

- Cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công chủ trì với các cơ quan liên quan xem xét báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định cho phép thực hiện dự án khẩn cấp gồm các nội dung chính: Chủ đầu tư; mục tiêu đầu tư; quy mô đầu tư; sơ bộ tổng mức đầu tư; địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện; cơ cấu nguồn vốn; các hạng mục cần thực hiện khẩn cấp và các hạng mục có thể thực hiện sau theo quy trình thông thường; cơ chế triển khai thực hiện dự án để đáp ứng yêu cầu khẩn cấp;

- Chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện dự án ngay sau khi có quyết định cho phép thực hiện dự án khẩn cấp của cấp có thẩm quyền. Các thủ tục đầu tư (bao gồm cả chủ trương đầu tư) được chuẩn bị, hoàn thiện trong quá trình thực hiện dự án.

4. Trình tự triển khai các thủ tục đầu tư khác từ giai đoạn lập dự án, khảo sát, thiết kế, thực hiện dự án cho đến giai đoạn hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng của dự án khẩn cấp do người quyết định đầu tư quyết định phù hợp tính chất của từng dự án cụ thể, bao gồm cả việc quyết định chỉ định thầu, giao thầu không thông qua lựa chọn nhà thầu.

Điều 27. Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư

1. Trường hợp cần thiết phải tách nội dung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án đầu tư công quyết định đầu tư thành dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư độc lập thì trình tự thực hiện như sau:

a) Sau khi có quyết định chủ trương đầu tư dự án tổng thể, căn cứ quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư có văn bản gửi Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công với các nội dung: Sự cần thiết tách nội dung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư độc lập; dự kiến đơn vị làm chủ đầu tư dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư; đề xuất vốn chuẩn bị lập dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư; sơ bộ tổng vốn đầu tư và thời gian thực hiện;

b) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công có ý kiến trình người quyết định đầu tư xem xét, quyết định cho phép thực hiện dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư độc lập.

2. Sau khi được người quyết định đầu tư cho phép tách phần giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập để thực hiện trước, chủ đầu tư dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư tổ chức lập dự án gửi Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì với Cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Cơ quan Tài chính và các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định, trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Nội dung chính của dự án án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư gồm: Tên dự án; đơn vị làm chủ đầu tư; địa điểm thực hiện và diện tích đất thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư; mục tiêu thực hiện; chi phí thực hiện; thời gian thực hiện; cơ cấu nguồn vốn; dự kiến danh mục các tiểu dự án phục vụ giải phóng mặt bằng.

Đối với các hạng mục xây dựng công trình phục vụ giải phóng mặt bằng (di chuyển đường dây điện, đường ống nước, hạ tầng khu tái định cư,...) được triển khai lập, thẩm định và quyết định đầu tư như một tiểu dự án độc lập sau khi đã phê duyệt dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư, không phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư.

Điều 28. Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ ngân sách và mở mã số Tài khoản thanh toán

Sau khi dự án có quyết định đầu tư được phê duyệt (hoặc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án trong trường hợp dự án được phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư), chủ đầu tư có văn bản gửi Sở Tài chính để mở mã số đơn vị có quan hệ ngân sách và tiến hành mở Tài khoản tại Kho bạc Nhà nước cùng cấp quyết định đầu tư cho việc kiểm soát thanh toán và thuận tiện cho giao dịch của chủ đầu tư.

Chương IV THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 29. Vốn thực hiện đầu tư

Căn cứ nhu cầu vốn, chủ đầu tư gửi cơ quan chuyên môn về đầu tư tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định giao vốn thực hiện đầu tư. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và quyết định đầu tư của dự án, Ủy ban nhân dân các cấp bố trí vốn thực hiện dự án để thực hiện các công việc trong giai đoạn thực hiện dự án. Điều kiện, nguyên tắc bố trí vốn và mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 27, 28, 29, 30 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP.

Điều 30. Tổ chức quản lý dự án

1. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng:

a) Căn cứ quy mô, tính chất và điều kiện thực hiện dự án, người quyết định đầu tư quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án gồm: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án; chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án;

b) Chủ đầu tư được phép trực tiếp quản lý thực hiện dự án khi có đủ năng lực. Các cá nhân tham gia quản lý dự án phải có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận. Trong trường hợp này, chủ đầu tư thành lập ban quản

lý dự án để giúp mình quản lý dự án. Chủ đầu tư có trách nhiệm quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức hoạt động của ban quản lý dự án. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về hoạt động quản lý dự án của mình;

Trường hợp chủ đầu tư không phải là đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm đầu tư của dự án thì đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm đầu tư của dự án có trách nhiệm cử người tham gia với chủ đầu tư để quản lý ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư, tiếp nhận quản lý, đưa vào khai thác dự án. Người do đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm đầu tư của dự án cử tham gia vào ban quản lý dự án được bổ nhiệm làm phó giám đốc hoặc phó trưởng ban quản lý dự án;

c) Trường hợp chủ đầu tư không đủ điều kiện năng lực để thực hiện một số công việc quản lý dự án đầu tư thì được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thực hiện. Tổ chức tư vấn quản lý dự án có thể đảm nhận thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nội dung quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với chủ đầu tư. Trách nhiệm, quyền hạn của tư vấn quản lý dự án được thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa hai bên. Tổ chức tư vấn quản lý dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về các nội dung đã cam kết trong hợp đồng và phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình quản lý dự án.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng:

a) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án theo Điều 63 của Luật Xây dựng và Điều 17 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP đối với các dự án do mình làm chủ đầu tư. Trường hợp chủ đầu tư dự án không phải là Ban quản lý dự án chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án khu vực thì người quyết định đầu tư giao chủ đầu tư có trách nhiệm ký hợp đồng ủy thác quản lý dự án đối với Ban quản lý dự án chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án khu vực để thực hiện quản lý dự án theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Trường hợp Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực không đủ điều kiện năng lực để thực hiện một số công việc quản lý dự án đầu tư xây dựng thì được phép thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

b) Đối với dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp công trình xây dựng quy mô nhỏ có tổng mức đầu tư dưới 5 (năm) tỷ đồng, dự án có sự tham gia của cộng đồng và dự án có tổng mức đầu tư dưới 2 (hai) tỷ đồng do Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư thì chủ đầu tư được phép sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ

máy chuyên môn trực thuộc để trực tiếp quản lý theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

Điều 31. Thực hiện rà phá bom, mìn, vật nổ

Trình tự thực hiện công tác rà phá bom, mìn, vật nổ thực hiện theo Điều 2 Quyết định số 96/2006/QĐ-TTg ngày 04/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý và thực hiện công tác rà phá bom, mìn, vật nổ và Mục II Thông tư số 146/2007/TT-BQP ngày 11/9/2007 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định 96/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 32. Bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư

Trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giao đất để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và Quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 33. Thẩm định thiết kế, dự toán dự án không có cấu phần xây dựng

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 49 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP:

a) Đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư: Hội đồng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế, dự toán của dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán;

b) Đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư: Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán.

Điều 34. Phê duyệt thiết kế, dự toán dự án không có cấu phần xây dựng

1. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 49 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thiết kế, dự toán đối với dự án do mình quyết định đầu tư;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt thiết kế, dự toán đối với dự án do mình quyết định đầu tư.

2. Nội dung phê duyệt thiết kế, dự toán dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Điều 35. Thẩm định thiết kế, dự toán dự án có cấu phần xây dựng

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 24 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế hai bước của công trình từ cấp II trở xuống được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh (riêng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I thì Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán trong trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong trường hợp thiết kế hai bước).

2. Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công ngoài ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP:

a) Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế hai bước của công trình từ cấp II, cấp III được xây dựng trên địa bàn tỉnh (riêng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I thì Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế hai bước);

b) Người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc chi đạo chủ đầu tư thuê tư vấn tổ chức thẩm định phần thiết kế công nghệ (nếu có); thẩm định thiết kế, dự toán đối với các công trình còn lại và công trình lưới điện trung áp.

3. Đối với dự án có cấu phần xây dựng gồm nhiều công trình có loại và cấp công trình khác nhau, khi không xác định được công trình chính thuộc dự án thì cơ quan thẩm định thiết kế, dự toán theo Luật Xây dựng là cơ quan có trách nhiệm thực hiện thẩm định đối với công trình có cấp cao nhất.

Điều 36. Phê duyệt thiết kế, dự toán dự án có cấu phần xây dựng:

1. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP:

a) Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế ba bước; phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế hai bước;

b) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trường hợp thiết kế ba bước.

2. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công ngoài ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP:

a) Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước;

b) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế hai bước.

Điều 37. Điều chỉnh thiết kế, dự toán

1. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng:

a) Thiết kế đã được phê duyệt chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp: Khi điều chỉnh dự án mà có yêu cầu phải điều chỉnh thiết kế; trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ thực hiện, biện pháp thực hiện và hiệu quả đầu tư của dự án.

Trường hợp thay đổi thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công trái với thiết kế cơ sở trong dự án được duyệt, chủ đầu tư phải trình thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở trước khi phê duyệt thay đổi thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công;

b) Dự toán được điều chỉnh khi đáp ứng một trong các trường hợp: Thuộc các trường hợp được điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quy định; thay đổi, bổ sung thiết kế không trái với thiết kế cơ sở hoặc thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán (kể cả chi phí dự phòng) nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.

Dự toán điều chỉnh được xác định bằng dự toán đã được phê duyệt cộng (hoặc trừ) phần dự toán bổ sung. Phần giá trị tăng (hoặc giảm) phải được thẩm định làm cơ sở để phê duyệt dự toán điều chỉnh. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán điều chỉnh làm cơ sở để điều chỉnh giá hợp đồng và điều chỉnh tổng mức đầu tư. Trường hợp chỉ điều chỉnh cơ cấu các khoản mục chi phí nhưng không làm thay đổi giá trị dự toán đã được phê duyệt bao gồm cả chi phí dự phòng thì chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh, báo cáo người quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh của mình.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng:

a) Thiết kế, dự toán xây dựng đã được phê duyệt chỉ được điều chỉnh theo các trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 84 của Luật Xây dựng, Khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP và Điều 17 của Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

b) Người quyết định đầu tư quyết định việc điều chỉnh thiết kế, dự toán khi việc điều chỉnh này dẫn đến phải điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng. Các trường hợp điều chỉnh khác do chủ đầu tư tự quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định điều chỉnh của mình. Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo người quyết định đầu tư về nội dung điều chỉnh thiết kế xây dựng do mình quyết định thực hiện;

c) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế, dự toán điều chỉnh trong các trường hợp: Điều chỉnh thiết kế xây dựng do có thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu sử dụng cho kết cấu chịu lực (trừ trường hợp làm tăng tính an toàn cho công trình) và biện pháp tổ chức thi công có ảnh hưởng đến an toàn chịu lực của công trình; điều chỉnh dự toán xây dựng công trình do việc điều chỉnh dẫn đến làm vượt tổng mức đầu tư hoặc vượt dự toán xây dựng công trình đã được người quyết định đầu tư phê duyệt;

d) Đối với thiết kế, dự toán xây dựng công trình điều chỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của chủ đầu tư và không thuộc trường hợp phải thẩm định theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này thì chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định hoặc thuê tư vấn thẩm định làm cơ sở để xem xét, phê duyệt.

Điều 38. Lập, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Trình tự lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33, 34, 35, 36 Luật Đấu thầu và Điều 6, 7 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

2. Giá gói thầu ghi trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải bao gồm chi phí dự phòng (dự phòng trượt giá; dự phòng cho các yếu tố rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng, trong đó bao gồm cả dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh) mà không phụ thuộc vào loại hợp đồng áp dụng cho gói thầu đó. Chi phí dự phòng trong giá gói thầu bao gồm dự phòng cho phát sinh khối lượng được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) và phù hợp với bước thiết kế khi lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu; dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính theo thời gian, tiến độ thực hiện gói thầu và phù hợp với loại hợp đồng được áp dụng.

Trường hợp giá gói thầu của công việc được xác định cao hơn so với giá trị công việc đó được duyệt trong tổng mức đầu tư (bao gồm cả dự phòng cho công việc), chủ đầu tư phải giải trình rõ nguyên nhân và đề xuất nguồn kinh phí sử dụng cho phần tăng đó của gói thầu khi trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

3. Trong trường hợp cần thiết phải bổ sung gói thầu để thực hiện một hay nhiều hạng mục công việc bổ sung trong quá trình triển khai dự án, nhưng các hạng mục công việc này chưa được duyệt trong dự án đầu tư hoặc kinh phí chưa được xác định trong tổng mức đầu tư, dự toán thì chủ đầu tư tạm tính giá gói

thầu và đề xuất nguồn vốn để thực hiện gói thầu, trình người quyết định đầu tư xem xét phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu làm căn cứ tổ chức thực hiện.

Điều 39. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu

1. Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định tại các Điều 12, 13, 23, 25, 34, 35, 44, 46, 49, 51, 105 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu theo quy định tại các Điều 55, 58, 60, 105 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

3. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải tuân thủ theo mẫu hồ sơ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành. Đối với dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài phải tuân thủ mẫu hồ sơ của nhà tài trợ.

4. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải quy định cụ thể về: chỉ dẫn kỹ thuật; tiêu chuẩn của vật liệu và thiết bị; tiêu chuẩn nghiệm thu các hạng mục công việc; điều khoản cho phép chủ đầu tư được thay thế nhà thầu phụ kém năng lực hoặc chỉ định các nhà thầu phụ có năng lực nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công; các điều kiện điều chỉnh giá phù hợp với hình thức hợp đồng trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt; bảng tiên lượng phải được mô tả chi tiết tên công việc mời thầu, khối lượng, đơn vị tính tương ứng với từng mã hiệu công việc cụ thể.

5. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư phải gửi quyết định phê duyệt đến cơ quan quản lý về đầu tư, cơ quan tài chính và kho bạc nhà nước của cấp quyết định đầu tư để theo dõi.

6. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu chỉ được phát hành khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại Khoản 1 Điều 7 của Luật Đấu thầu.

Điều 40. Dự toán gói thầu

1. Dự toán gói thầu là toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán của công trình, dự án được duyệt. Dự toán gói thầu được chủ đầu tư phê duyệt sẽ thay thế giá gói thầu trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 117 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Nội dung các khoản mục chi phí, phương pháp xác định dự toán gói thầu xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 11, 12, 13, 14 Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Trường hợp dự toán gói thầu làm vượt dự toán của công trình, dự án thì chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định trước khi phê duyệt. Trong văn bản báo cáo người quyết định

đầu tư, chủ đầu tư phải giải trình rõ nguyên nhân và đề xuất nguồn kinh phí sử dụng cho phần tăng đó của gói thầu.

2. Dự toán gói thầu được sử dụng để so sánh với giá đề nghị trúng thầu làm cơ sở xét duyệt trúng thầu theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 42, Điểm b Khoản 2 Điều 42 và Điểm e Khoản 1 Điều 43 của Luật Đấu thầu được xác định bằng:

a) Dự toán gói thầu được xác định tại Khoản 1 Điều này trong đó bao gồm cả chi phí dự phòng trượt giá và chi phí dự phòng khối lượng phát sinh đối với gói thầu áp dụng hợp đồng trọn gói;

b) Dự toán gói thầu được xác định tại Khoản 1 Điều này trong đó bao gồm chi phí dự phòng trượt giá nhưng không bao gồm chi phí dự phòng khối lượng phát sinh đối với gói thầu áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định;

c) Dự toán gói thầu được xác định tại Khoản 1 Điều này trong đó không bao gồm chi phí dự phòng trượt giá cũng như chi phí dự phòng khối lượng phát sinh đối với gói thầu áp dụng hình thức hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

Điều 41. Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 11, 14, 26, 36, 43, 45, 46, 50, 51, 55, 56, 58, 59, 60, 62 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và quy định của nhà tài trợ với dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

2. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 20, 60, 106 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và quy định của nhà tài trợ với dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư phải gửi quyết định phê duyệt đến cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan tài chính và kho bạc nhà nước của cấp quyết định đầu tư để theo dõi.

Điều 42. Dự phòng trong giá dự thầu, giá trúng thầu và giá hợp đồng

1. Đối với gói thầu áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói:

a) Nhà thầu phải tính toán và phân bổ chi phí dự phòng trượt giá, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có) vào trong giá dự thầu; không tách riêng phần chi phí dự phòng mà nhà thầu đã phân bổ trong giá dự thầu để xem xét, đánh giá trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu về tài chính, thương mại;

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm chi phí dự phòng trượt giá, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có). Nhà thầu sẽ được hưởng toàn bộ khoản chi phí dự phòng mà không phụ thuộc vào việc thực tế trong thời gian thực hiện hợp đồng có xảy ra phát sinh khối lượng cũng như trượt giá hay không.

2. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

a) Nhà thầu phải tính toán và phân bổ chi phí cho yếu tố trượt giá của gói thầu vào trong giá dự thầu mà không tách riêng thành một khoản mục chi phí riêng. Đối với chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có) phải được nhà thầu chào thành các khoản mục chi phí trong giá dự thầu;

b) Trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải quy định rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Khi đánh giá về tài chính, thương mại thì chi phí dự phòng này sẽ không được xem xét, đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu;

c) Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí cho các khoản tạm tính (nếu có) sẽ được chuẩn xác lại trong quá trình thương thảo hợp đồng. Giá trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh; phần chi phí dự phòng này do chủ đầu tư quản lý và sử dụng để thanh toán cho nhà thầu khi có phát sinh.

3. Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

a) Nhà thầu phải tính toán chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh, chi phí dự phòng trượt giá và chi phí cho các khoản tạm tính (nếu có) thành các khoản mục chi phí trong giá dự thầu;

b) Trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (%), tỷ lệ dự phòng trượt giá (%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh, dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Khi đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu về tài chính, thương mại thì chi phí dự phòng này sẽ không được xem xét, đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu;

c) Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh, chi phí dự phòng trượt giá và chi phí cho các khoản tạm tính (nếu có) sẽ được chuẩn xác lại trong quá trình thương thảo hợp đồng. Giá trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh, chi phí dự phòng trượt giá và chi phí cho các

khoản tạm tính (nếu có); phần chi phí dự phòng này do chủ đầu tư quản lý và sử dụng để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng khi có phát sinh.

Điều 43. Thương thảo, ký kết hợp đồng

1. Chủ đầu tư thương thảo, ký kết hợp đồng theo quy định tại các Điều 19, 31, 40, 43, 47, 48, 52, 53, 55, 56, 58, 59, 60 và 62 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Điều kiện ký kết hợp đồng được quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu.

2. Chủ đầu tư có quyền tiến hành xác minh thông tin về năng lực của nhà thầu, nếu vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu thì mới tiến hành ký kết hợp đồng. Trường hợp tại thời điểm ký kết hợp đồng, chủ đầu tư có đủ căn cứ chứng minh nhà thầu trúng thầu không còn đủ năng lực tài chính đáp ứng yêu cầu hồ sơ mời thầu để thực hiện gói thầu thì chủ đầu tư xem xét hủy kết quả lựa chọn nhà thầu với nhà thầu này và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu vào thương thảo hợp đồng.

3. Chủ đầu tư phải quy định trách nhiệm cụ thể đối với nhà thầu thực hiện gói thầu để tránh xảy ra tranh chấp hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng phải quy định rõ: các trường hợp được điều chỉnh, phương pháp, cách thức, phạm vi điều chỉnh giá hợp đồng; cách xử lý đối với các khối lượng phát sinh của hợp đồng trong quá trình thực hiện; việc bồi thường, thưởng, phạt về chất lượng, tiến độ; dừng hoặc chấm dứt hợp đồng để ràng buộc mỗi bên phải đảm bảo thực hiện theo yêu cầu về tiến độ, chất lượng, thanh toán và giải ngân.

4. Đối với gói thầu xây lắp thuộc loại hợp đồng trọn gói, trong quá trình thương thảo và hoàn thiện hợp đồng, các bên liên quan phải rà soát lại khối lượng công việc, yêu cầu kỹ thuật, tiến độ theo thiết kế được duyệt để thương thảo các điều kiện cụ thể của hợp đồng. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của số lượng, khối lượng công việc và giá trị của hợp đồng.

5. Đối với các gói thầu thuộc dự án sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, hợp đồng phải quy định rõ nguồn chỉ số giá, phương pháp, cách thức tính giá trị tương đương, tỷ giá quy đổi. Chủ đầu tư phải có biện pháp quản lý rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá ngoại tệ trong hợp đồng trong trường hợp nhà thầu chào các chi phí liên quan đến thực hiện gói thầu bằng đồng tiền ngoại tệ.

Điều 44. Giám sát, theo dõi và kiểm tra hoạt động đấu thầu

1. Người quyết định đầu tư tổ chức giám sát, theo dõi đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 10, 11 Thông tư số 10/2016/TT-BKHĐT ngày 22/7/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc giám sát, theo dõi và kiểm tra hoạt động đấu thầu.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thường xuyên và đột xuất việc lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, việc tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng và các hoạt động khác liên quan đến đấu thầu đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và các dự án do mình quyết định theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Chế độ báo cáo công tác đấu thầu

a) Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Định kỳ tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm;

- Hằng năm tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

b) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 05 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 10 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện quyết định đầu tư;

- Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo công tác đấu thầu gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 30 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31 tháng 12 đối với báo cáo năm đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

c) Đối với các chủ đầu tư:

- Định kỳ gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư), Phòng Kế hoạch - Tài chính cấp huyện (đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư), Bộ phận quản lý đầu tư công cấp xã (đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư) trước ngày 30 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31 tháng 12 đối với báo cáo năm;

- Thực hiện báo cáo đột xuất về công tác đấu thầu khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 45. Quản lý hợp đồng

1. Chủ đầu tư quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định tại các Điều 62, 63, 64, 65, 66, 67 của Luật Đấu thầu và Điều 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. Đối với dự án sử dụng vốn vay ODA

và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo hiệp định vay và quy định về hợp đồng của nhà tài trợ.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi nhà thầu có đề xuất các giải pháp thực hiện khác so với hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét tính hợp lý để đưa ra quyết định nhưng phải đảm bảo về chất lượng, tiến độ, an toàn lao động và tiết kiệm hiệu quả hơn đồng thời chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát nhà thầu thực hiện hợp đồng theo đúng kế hoạch, tiến độ, chất lượng nêu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ đề xuất và hợp đồng đã ký kết.

Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định cho phép chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó, phân khối lượng công việc chưa thực hiện được áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc các hình thức lựa chọn nhà thầu khác trên cơ sở bảo đảm chất lượng, tiến độ của gói thầu. Giá trị phân khối lượng công việc chưa thực hiện giao cho nhà thầu mới được tính bằng giá trị ghi trong hợp đồng trừ đi giá trị của phân khối lượng công việc đã thực hiện trước đó. Trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu, người có thẩm quyền phải bảo đảm nhà thầu được chỉ định có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc còn lại của gói thầu.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện nghiêm việc xử lý vi phạm hợp đồng đối với các hành vi chậm tiến độ, không đảm bảo chất lượng; công khai thông tin xử lý vi phạm theo quy định tại Khoản 4 Điều 90 Luật Đấu thầu.

Điều 46. Điều chỉnh hợp đồng

1. Việc điều chỉnh hợp đồng bao gồm điều chỉnh khối lượng, điều chỉnh đơn giá, điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng, điều chỉnh giá hợp đồng và các nội dung khác (nếu có) mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Chủ đầu tư và nhà thầu thực hiện việc điều chỉnh hợp đồng theo nguyên tắc được quy định tại Điều 67 của Luật Đấu thầu và Điều 93 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP (đối với hợp đồng xây dựng còn phải tuân thủ quy định tại Khoản 2, 3 Điều 143 của Luật Xây dựng và Điều 35, 36, 37, 38, 39 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP). Đối với dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định của nhà tài trợ.

2. Phương pháp điều chỉnh đơn giá hợp đồng xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây

dựng. Đối với dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định của nhà tài trợ.

3. Chủ đầu tư phải báo cáo Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của cấp phê duyệt dự án thẩm định, trình người quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận trước khi ký điều chỉnh hợp đồng trong các trường hợp: Giá hợp đồng sau điều chỉnh vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu (gồm cả chi phí dự phòng); Điều chỉnh kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng.

Điều 47. Quản lý, thanh toán vốn đầu tư các dự án đầu tư công

1. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước đến hết ngày 31 tháng 12 năm đầu tiên của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

2. Thời gian giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm được kéo dài sang năm sau. Trường hợp đặc biệt, được cấp có thẩm quyền cho phép thì được kéo dài thời gian giải ngân nhưng không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn.

3. Mức tạm ứng hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Mức vốn tạm ứng nêu trên không vượt kế hoạch vốn hàng năm đã bố trí cho dự án.

4. Bảo lãnh tạm ứng vốn thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

5. Thu hồi tạm ứng:

a) Mức thu hồi tạm ứng qua các lần thanh toán, bắt đầu thu hồi từ lần thanh toán đầu tiên và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu;

b) Đối với công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và chi phí quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

6. Nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành

a) Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo tiến độ thực hiện và nghiệm thu các giai đoạn chuyên bước thực hiện khi cần thiết;

b) Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 100% khối lượng hoàn thành đảm bảo chất lượng được nghiệm thu trong từng đợt (sau khi đã giảm trừ thu hồi tiền tạm ứng, tiền bảo hành công trình theo thỏa thuận trong hợp đồng) và thanh toán tối đa đến 95% (đối với công trình có mức bảo hành 5%), thanh toán tối đa đến 97% (đối với công trình có mức bảo hành 3%) giá trị khối lượng hoàn thành lũy kế đối với đợt thanh toán cuối cùng của dự án, công trình. Trong quá trình thực hiện

quyết toán và bảo hành công trình, trường hợp công việc nào hoàn thành trước sẽ được thanh toán số vốn còn lại của công việc đã hoàn thành đó.

Tổng số vốn thanh toán cho các dự án, công trình không vượt dự toán được duyệt hoặc giá gói thầu; không vượt kế hoạch vốn cả năm đã bố trí cho dự án (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành).

7. Hồ sơ tạm ứng, thanh toán vốn thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 7; Khoản 2 Điều 8; Khoản 1, Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính và Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC.

Điều 48. Nghiệm thu đưa công trình, dự án vào khai thác sử dụng, kết thúc đầu tư và vận hành dự án

1. Nghiệm thu đưa công trình, dự án vào khai thác sử dụng:

a) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Quy trình, hồ sơ nghiệm thu đưa vào khai thác sử dụng thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP. Hạng mục, công việc hoàn thành chỉ được phép đưa vào khai thác, sử dụng sau khi được nghiệm thu bảo đảm yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án, quy định về quản lý sử dụng vật liệu, vật tư và trang thiết bị. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiệm thu chịu trách nhiệm về sản phẩm do mình xác nhận khi nghiệm thu;

b) Đối với dự án có cấu phần xây dựng:

Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP. Công trình phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 4 Điều 123 Luật Xây dựng, Điều 32 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP. Việc bàn giao hạng mục công trình, công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 124 Luật Xây dựng.

Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thực hiện theo Quy định của UBND tỉnh về phân cấp thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình và ủy quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Kết thúc đầu tư và vận hành dự án:

a) Kết thúc đầu tư dự án khi chủ đầu tư nhận bàn giao toàn bộ công trình, sản phẩm của dự án và dự án hết thời gian bảo hành. Trước khi bàn giao công trình, sản phẩm của dự án, nhà thầu phải di chuyển hết tài sản của mình (nếu có) ra khỏi khu vực thực hiện dự án;

b) Sau khi nhận bàn giao dự án, chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng công trình, sản phẩm của dự án có trách nhiệm vận hành, khai thác đảm bảo hiệu quả dự án theo đúng mục đích và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt. Chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng công trình, sản phẩm dự án có trách nhiệm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, bảo trì theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Bảo hành công trình, sản phẩm của dự án

1. Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của dự án không có cấu phần xây dựng được tính từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu: Bảo hành tối thiểu 24 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm A; Bảo hành tối thiểu 12 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm B, C.

2. Thời hạn tối thiểu bảo hành công trình được tính từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu: Bảo hành tối thiểu 24 tháng đối với công trình, hạng mục công trình cấp đặc biệt và cấp I; Bảo hành tối thiểu 12 tháng đối với các công trình, hạng mục công trình cấp còn lại.

3. Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị công trình, sản phẩm của dự án: Đối với công trình, sản phẩm có thời hạn bảo hành tối thiểu 24 tháng là 3% giá trị hợp đồng; Đối với công trình, sản phẩm của dự án có thời hạn bảo hành tối thiểu 12 tháng là 5% giá trị hợp đồng.

4. Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền bảo hành vào tài khoản của chủ đầu tư trước khi Chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu. Nhà thầu và chủ đầu tư có thể thỏa thuận việc thay thế tiền bảo hành bằng thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương. Nhà thầu chỉ được hoàn trả tiền bảo hành sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

Điều 50. Quyết toán vốn đầu tư

1. Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước, Thông tư số 05/2014/TT-BTC ngày 06/01/2014 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ; Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn (áp dụng riêng đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp xã).

2. Các dự án thuộc đối tượng quy định tại Điểm b, c, Khoản 2 Điều 37 Luật Kiểm toán độc lập bắt buộc chủ đầu tư phải thuê kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê

duyet quyết toán. Các dự án còn lại thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành khi có yêu cầu của người phê duyệt quyết toán.

3. Sau 06 (sáu) tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành, các chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết công nợ, tắt toán tài khoản tại cơ quan thanh toán vốn đầu tư.

4. Đối với các dự án chậm lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, vi phạm quy định về lập hồ sơ quyết toán, Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp biện pháp xử lý hoặc quyết định xử lý vi phạm theo quy định, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư danh sách các chủ đầu tư, nhà thầu vi phạm để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng các biện pháp theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn Nhà nước.

Chương V

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

Điều 51. Giám sát đầu tư dự án đầu tư công

1. Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, chủ đầu tư, cơ quan chuẩn bị đầu tư dự án có trách nhiệm thực hiện công tác giám sát dự án đầu tư công theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

2. Nội dung giám sát đầu tư của từng cơ quan thực hiện theo quy định tại Điều 13, 14, 15, 16, 17 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

Điều 52. Đánh giá đầu tư dự án đầu tư công

1. Người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án đầu tư công theo Khoản 1, 2 Điều 18 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

2. Nội dung đánh giá dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 81 của Luật Đầu tư công.

Điều 53. Chế độ báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 68 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

2. Thời hạn và nội dung báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 3, 5, 7, 8 Điều 69 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

3. Các cơ quan, đơn vị có hành vi vi phạm chế độ báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư phải bị xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 71 của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP.

Điều 54. Cập nhật thông tin dự án vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước và lưu trữ hồ sơ

a) Thông tin về dự án phải được chủ đầu tư cập nhật vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước theo quy định tại Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29/9/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ dự án. Nhà thầu có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công việc do mình thực hiện. Việc lập, lưu trữ hồ sơ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC THỦ TỤC ĐẦU TƯ

Điều 55. Trách nhiệm chung của các cơ quan trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư

1. Phản ánh, góp ý công khai đối với việc xử lý hồ sơ chậm trễ hoặc gây phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực của các tổ chức, cá nhân có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về phản ánh, góp ý của mình. Các nội dung phản ánh, góp ý không được thực hiện công khai sẽ không được coi là hợp lệ và không được xem xét.

2. Tổ chức xác minh và kết luận đối với các phản ánh liên quan việc giải quyết thủ tục đầu tư của cơ quan mình và yêu cầu tổ chức, cá nhân phản ánh phải xin lỗi công khai nếu phản ánh không đúng sự thật.

Điều 56. Trách nhiệm của cơ quan đề xuất dự án, chủ đầu tư dự án

1. Chuẩn bị hồ sơ đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật và Quyết định này. Chịu trách nhiệm về chất lượng, và tiến độ thực hiện. Trường hợp cần thiết phải kéo dài thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư do cơ quan mình chủ trì so với quy định tại Quyết định này phải có văn bản báo cáo người quyết định đầu tư lý do và thời gian hoàn thành.

2. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thẩm định trong quá trình thẩm định; chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu bổ sung khi có yêu cầu.

3. Chính sửa hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định và các cơ quan có liên quan.

4. Chủ trì phối hợp với cơ quan thẩm định in ấn tài liệu, thuyết minh, giải trình các nội dung có liên quan đến dự án phục vụ công tác thẩm tra, phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

5. Phân công cán bộ chuyên trách (tên, chức vụ, số điện thoại) theo dõi từng dự án để liên hệ công tác trong quá trình thực hiện các thủ tục thẩm định. Thông tin về cán bộ này được nêu công khai trong phiếu nhận hồ sơ. Cán bộ chuyên trách có trách nhiệm thực hiện chế độ thông tin, báo cáo trung thực tình trạng hồ sơ đến người có thẩm quyền của cơ quan mình để được xem xét, giải quyết. Nghiêm cấm việc báo cáo thông tin không trung thực, không đúng bản chất.

Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan, cá nhân thẩm định

1. Tổ chức hoàn thành công tác thẩm định (bao gồm cả nội dung yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ, tạm dừng thẩm định hoặc dừng thẩm định) trong thời hạn được quy định tại Phụ lục số I và số II của Quyết định này.

2. Tiến hành rà soát, kiểm tra thành phần, số lượng của hồ sơ, tài liệu theo danh mục đã công bố. Trong thời hạn 05 (năm) ngày, cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản thông báo một lần đến cơ quan đề xuất dự án, chủ đầu tư để bổ sung hồ sơ trình thẩm định (nếu cần thiết).

3. Từ chối tiếp nhận, không xem xét hồ sơ trong các trường hợp: Trình thẩm định đến cơ quan thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định; thủ tục đầu tư không thuộc đối tượng phải thẩm định theo quy định; hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về mặt pháp lý hoặc thiếu các nội dung cần thiết theo quy định; hồ sơ trình thẩm định không đảm bảo quy cách theo quy định.

4. Tạm dừng thẩm định và thông báo kịp thời đến người quyết định đầu tư, cơ quan đề xuất dự án, chủ đầu tư các lỗi, sai sót trong hồ sơ được trình thẩm định dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày thì cơ quan thẩm định dừng việc thẩm định.

5. Thực hiện công tác thẩm định đảm bảo tính độc lập, trung thực, khách quan trong quá trình thẩm định; bảo lưu ý kiến trong văn bản thẩm định của cơ quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo lưu ý kiến của mình. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, tác động đến công tác thẩm định dẫn đến kết quả thẩm định không đảm bảo tính độc lập, trung thực, khách quan.

6. Tổ chức đối thoại, hướng dẫn, kiểm điểm tiến độ đối với các chủ đầu tư

có nhiều hồ sơ gặp vướng mắc trong quá trình thẩm định.

Điều 58. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tham gia thẩm định

1. Các cơ quan được lấy kiến (gọi là cơ quan phối hợp) có trách nhiệm trả lời cơ quan chủ trì thẩm định bằng văn bản đúng thời hạn, đúng nội dung được lấy kiến và chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan thuộc chức năng quản lý của mình.

2. Nội dung tham gia ý kiến của các cơ quan phối hợp phải có quan điểm cụ thể về các nội dung đồng ý (phù hợp), các nội dung không đồng ý (không phù hợp), các nội dung phải bổ sung. Đối với những nội dung cần phải kiểm tra hiện trường mới có đủ điều kiện để cho ý kiến thì cơ quan phối hợp thông báo tới cơ quan chủ trì thẩm định để sắp xếp lịch kiểm tra hiện trường và nội dung tham gia sẽ được thống nhất ghi biên bản tại buổi kiểm tra hiện trường.

Trường hợp quá thời hạn được đề nghị trả lời, nếu cơ quan phối hợp không trả lời, không thông báo về lý do chậm trễ hoặc trả lời không rõ quan điểm thì được coi là chấp thuận và người đứng đầu cơ quan phối hợp hoàn toàn chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan thuộc chức năng quản lý của cơ quan mình theo quy định và cơ quan chủ trì thẩm định được phép thực hiện các bước tiếp theo đã được quy định.

Điều 59. Trách nhiệm của cơ quan, cá nhân quyết định phê duyệt thủ tục đầu tư

1. Phê duyệt hoặc có ý kiến trả lời trong thời hạn được quy định tại Phụ lục số I và số II của Quyết định này.

2. Điều chỉnh nhiệm vụ và thẩm quyền của chủ đầu tư trong trường hợp không đáp ứng chất lượng, tiến độ của dự án.

Điều 60. Xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giải quyết hồ sơ phải tổ chức xin lỗi công khai khi có các hành vi vi phạm sau:

a) Yêu cầu thành phần hồ sơ, tài liệu không có trong quy định do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Không tiếp nhận hồ sơ hoặc tự ý trả lại hồ sơ mà không có lý do chính đáng;

c) Giải quyết thủ tục đầu tư không đúng thời gian theo quy định của Quyết định này mà không có lý do chính đáng;

d) Có hành vi gây phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực trong quá trình giải quyết các thủ tục đầu tư để trục lợi;

đ) Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài việc thực hiện hình thức xử lý vi phạm được quy định tại Khoản 1 Điều này, đối với công chức, viên chức, cán bộ để xảy ra tình trạng sai sót trong việc chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định, nội dung thẩm định hoặc để quá hạn thời gian giải quyết thủ tục đầu tư xảy ra nhiều lần mà không có lý do chính đáng thì tùy theo mức độ vi phạm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp xem xét xử lý hoặc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để tình trạng sai sót trong việc chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định, nội dung thẩm định hoặc để quá quá hạn thời gian giải quyết thủ tục đầu tư xảy ra nhiều lần mà không có lý do chính đáng thì tùy theo mức độ vi phạm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp xem xét xử lý hoặc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Giao ban định kỳ về công tác quản lý đầu tư xây dựng

1. Định kỳ vào tuần thứ ba của tháng cuối trong mỗi quý, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức hội nghị giao ban định kỳ về công tác quản lý đầu tư xây dựng và tổng hợp kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo các vấn đề vướng mắc, đặc biệt là tiến độ triển khai các dự án trọng điểm.

Tại hội nghị giao ban định kỳ, Sở Kế hoạch và Đầu tư mời các chủ đầu tư, ban quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, các nhà thầu tham dự để nghe phản ánh, giải đáp về những vướng mắc trong công tác quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với các dự án trọng điểm, dự án quan trọng của tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức hội nghị kiểm điểm, đánh giá tiến độ thực hiện theo định kỳ 6 tháng/lần để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các dự án có các thủ tục đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định trước ngày Quy định này có hiệu lực thì các thủ tục đã được thẩm định, quyết định không phải thực hiện lại. Các công việc tiếp theo được thực hiện theo Quy định này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 63. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc quản lý dự án đầu tư công theo Quy định này.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã rà soát, thống kê trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính để triển khai Quy định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quy định này, làm đầu mối để tập hợp các báo cáo, vướng mắc và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

(Kèm theo Quy định này là các phụ lục quy định về thời gian thực hiện trình tự đầu tư của một dự án thông thường và thời gian thực hiện lựa chọn nhà thầu)./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trì

Phụ lục 1. THỜI GIAN THỰC HIỆN TRÌNH TỰ THỦ TỤC ĐẦU TƯ CỦA MỘT DỰ ÁN THÔNG THƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			
A. CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			182	182	247	479	
I	ĐỊA ĐIỂM VÀ HƯỚNG TUYẾN		23	23	28	33	
1	Lập	Cơ quan đề xuất dự án	10	10	15	20	x
2	Thẩm định	Sở Xây dựng/Phòng QLĐT hoặc phòng KT&HT cấp huyện	8	8	8	8	
3	Chấp thuận	UBND	5	5	5	5	
II	CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ		50	50	79	124	
1	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Lập Báo cáo chủ trương đầu tư (bao gồm cả thẩm định nội bộ)	Cơ quan đề xuất dự án	20	20	30	40	x
2	Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn	Sở Kế hoạch và Đầu tư/Phòng TC-KH cấp huyện/Ban QLĐT công cấp xã	10	10	10	10	
a)	Xin ý kiến của cơ quan Tài chính và các cơ quan có liên quan		5	5	5	5	
b)	Tổng hợp thông báo kết quả thẩm định		5	5	5	5	

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			
3	Thẩm định Báo cáo chủ trương đầu tư/ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	Hội đồng thẩm định	15	15	20	45	
4	Phê duyệt Báo cáo chủ trương đầu tư/ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	UBND	5	5	19	29	
III	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ		109	109	140	322	
1	Nhiệm vụ lập dự án	Chủ đầu tư	19	19	24	29	x
-	<i>Lập nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ thiết kế</i>	Chủ đầu tư, tư vấn	10	10	15	20	x
-	<i>Thẩm định phương án khảo sát xây dựng</i>	Sở xây dựng chuyên ngành/ Phòng QLĐT hoặc Phòng KT&HT cấp huyện	7	7	7	7	x
-	<i>Phê duyệt</i>	Chủ đầu tư	2	2	2	2	
2	Cấp vốn chuẩn bị đầu tư	UBND	11	11	11	11	
-	Chủ đầu tư đề xuất	Chủ đầu tư	1	1	1	1	
-	Thẩm định	Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Phòng TC-KH cấp huyện/ Ban QLĐT công cấp xã	5	5	5	5	x
-	Quyết định	UBND	5	5	5	5	

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			
4	Lựa chọn nhà thầu tư vấn Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (theo biểu chi tiết)	Chủ đầu tư, tư vấn	5	5	5	57	
5	Tổ chức Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Chủ đầu tư, tư vấn	45	45	60	150	x
-	<i>Khảo sát</i>	Chủ đầu tư, tư vấn	15	15	15	30	
-	<i>Lập Báo cáo NCKT; Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư</i>		30	30	45	120	
6	Thẩm định Báo cáo NCKT; Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Thẩm định thiết kế công nghệ; Thẩm duyệt PCCC		15	15	20	45	
-	Thẩm định Báo cáo NCKT	Sở xây dựng chuyên ngành/Phòng QLĐT hoặc Phòng KT&HT cấp huyện	15	15	20	40	<i>Dự án nhóm A do Bộ xây dựng chuyên ngành thẩm định (dự kiến là 40 ngày)</i>

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			
-	Thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có yêu cầu thì sẽ thực hiện song song với quá trình thẩm định dự án)	Sở Tài nguyên & MT	0	0	20	45	<i>Thông thường dự án nhóm A và một số ít dự án nhóm B có tính chất phức tạp thì ĐTM sẽ do Bộ Tài nguyên & MT thẩm định (dự kiến là 45 ngày); Dự án nhóm B thông thường do Sở Tài nguyên & MT thẩm định; Dự án nhóm C thường không phải lập thẩm định ĐTM</i>
-	Thẩm duyệt phương án phòng cháy chữa cháy (nếu có yêu cầu thì sẽ thực hiện song song với quá trình thẩm định dự án)	Cảnh sát PCCC	14	14	14	20	<i>Theo quy định là 10 làm việc đối với dự án nhóm B và C, 15 ngày làm việc với dự án nhóm A (Nghị định số 79/2014/NĐ-CP), tương đương 14 và 20 ngày thông thường</i>
-	Thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có yêu cầu thì sẽ thực hiện song song với quá trình thẩm định dự án)	Sở Khoa học và Công nghệ	14	14	14	20	<i>Theo quy định là 15 ngày làm việc (Thông tư số 03/2016/TT-BKH&CN), tương đương 20 ngày thông thường</i>
7	Tổng hợp trình phê duyệt Báo cáo NCKT	Sở Kế hoạch và Đầu tư/Phòng TC-KH/Ban QLĐT công	7	7	10	15	x

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			
8	Phê duyệt Báo cáo NCKT	UBND	7	7	10	15	
B. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ			55	144	247	362	
I	KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ ÁN (bảng chi tiết)		14	14	14	14	
II	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN		0	89	171	286	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, phương án khảo sát bước thiết kế BVTC-DT.	Chủ đầu tư, tư vấn		19	24	29	x
-	Lập	Chủ đầu tư, tư vấn		10	15	20	
-	Thẩm định phương án khảo sát xây dựng	Sở xây dựng chuyên ngành/ Phòng QLĐT hoặc Phòng KT&HT cấp huyện		7	7	7	x
-	Phê duyệt	Chủ đầu tư		2	2	2	x
2	Lựa chọn nhà thầu tư vấn lập Thiết kế BVTC-DT (theo bảng chi tiết)	Chủ đầu tư, tư vấn		5	62	62	
3	Khảo sát, lập Thiết kế BVTC-DT	Chủ đầu tư, tư vấn		45	60	150	x
-	Khảo sát			15	15	30	
-	Lập thiết kế BVTC-DT			30	45	120	

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			
4	Thẩm định Thiết kế BVTC-DT	Sở xây dựng chuyên ngành/Phòng QLĐT hoặc Phòng KT&HT cấp huyện		15	20	40	(Bộ xây dựng chuyên ngành thẩm định các công trình cấp 1 - dự kiến là 40 ngày). Thông thường: - Dự án nhóm A là công trình cấp 1; - Dự án nhóm B và C là công trình từ cấp 2 trở xuống.
5	Phê duyệt Thiết kế BVTC-DT	UBND		5	5	5	x
III	LỰA CHỌN NHÀ THẦU XÂY LẮP (bảng chi tiết)		41	41	62	62	
IV	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (được giao trong kế hoạch vốn nhà nước hàng năm; hoặc giao vốn sau khi phê duyệt dự án)						
V	CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG GPMB, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (Công tác GPMB có thể được thực hiện theo 02 hình thức: Ngay sau khi phê duyệt dự án và đồng thời với các quá trình lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế BVTC-DT và lựa chọn nhà thầu xây lắp; hoặc GPMB theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và được thực hiện sau khi phê duyệt chủ trương đầu tư. Thời gian thực hiện công tác GPMB được xây dựng trên cơ sở việc thu hồi đất có sự đồng thuận của người dân).						
1	Đo đạc, lập bản đồ địa chính phục vụ GPMB	Đơn vị thực hiện GPMB	10	10	10	10	x
2	Thẩm định bản đồ địa chính phục vụ GPMB	Sở TNMT	7	7	7	7	x

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			
3	Tổ chức kiểm kê, quy chủ	Đơn vị thực hiện GPMB	15	15	30	30	x
4	Thông báo thu hồi đất		15	15	15	15	
a)	Trình thu hồi đất	UBND cấp xã	7	7	7	7	x
b)	Thẩm định thu hồi đất	Phòng TNMT cấp huyện	5	5	5	5	x
c)	Thông báo thu hồi đất	UBND cấp huyện	3	3	3	3	x
5	Lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Đơn vị thực hiện GPMB	10	10	10	10	x
6	Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Đơn vị thực hiện GPMB	20	20	20	20	
7	Trình, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		22	22	22	22	
a)	Trình phương án	Đơn vị thực hiện GPMB	10	10	10	10	
b)	Thẩm định	Sở TNMT/phòng TNMT	7	7	7	7	
c)	Phê duyệt và Quyết định thu hồi đất	UBND tỉnh/ UBND cấp huyện	5	5	5	5	
8	Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Đơn vị thực hiện GPMB	3	3	3	3	
9	Chi trả tiền GPMB	Đơn vị thực hiện GPMB	5	5	10	10	
10	Giao đất		17	17	17	17	

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện				Ghi chú
			Nhóm C (tỷ đồng)		Nhóm B	Nhóm A	
			< 15	≥ 15			
a)	Trình	Đơn vị thực hiện GPMB	7	7	7	7	
b)	Thẩm định	Sở TNMT	5	5	5	5	
c)	Phê duyệt	UBND tỉnh	5	5	5	5	
<p><i>Việc thẩm định và phê duyệt giá đất, giá tài sản được thực hiện đồng thời với các thủ tục kiểm kê, quy chủ. Thời gian từ thời điểm có thông báo thu hồi đất đến trước khi chi trả tiền: Đối với đất nông nghiệp tối thiểu là 90 ngày; đối với đất phi nông nghiệp tối thiểu là 180 ngày.</i></p>							
C. DỰ PHÒNG - 15% TỔNG THỜI GIAN <i>(thời gian chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trong các quy trình; cơ quan thẩm định rà soát hồ sơ sau chỉnh sửa và tổng hợp trình phê duyệt; các công việc phát sinh cần thiết khác</i>			36	49	74	126	
TỔNG			273	375	568	967	

Ghi chú:

1. Một số dự án đặc thù khác phải triển khai thêm các thủ tục như: Thi tuyển và tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc; Lập quy hoạch chi tiết xây dựng; Đàm phán hiệp định vay đối với các dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.
2. Công tác bồi thường GPMB và thu hồi đất được thực hiện sau khi có dự án được duyệt; hoặc tổ chức thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt sau khi phê duyệt chủ trương đầu tư. Thời gian thực hiện công tác GPMB nêu trên được xây dựng trên cơ sở người dân đồng thuận với việc thu hồi đất.
3. Đối với các quy trình do cơ quan Trung ương thẩm định là dự kiến.
4. (X) Thủ tục không có quy định của Luật về thời gian thực hiện.

Phụ lục 2. THỜI GIAN THỰC HIỆN QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Tên thủ tục	Cơ quan thực hiện	Thời gian thực hiện		Ghi chú
			Chỉ định thầu	Đấu thầu rộng rãi	
1	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu		14	14	
-	Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	1	1	
-	Thẩm định	Cơ quan quản lý đầu tư công	10	10	
-	Phê duyệt	Chủ tịch UBND/Chủ đầu tư	3	3	
2	Đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	5	5	
3	Lựa chọn nhà thầu trong trường	Chủ đầu tư	5	5	
4	Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp chỉ định thầu thông thường hoặc đấu thầu rộng rãi trong nước				

-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tư vấn	3	5	
-	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	1	1	
-	Ký hợp đồng	Chủ đầu tư và Nhà thầu	1	1	
b)	Gói thầu quy mô nhỏ đấu thầu			41	
-	Thẩm định hồ sơ mời thầu	Tư vấn		5	
-	Phê duyệt hồ sơ mời thầu	Chủ đầu tư		2	
-	Thông báo mời thầu	Chủ đầu tư		1	
-	Phát hành hồ sơ mời thầu	Chủ đầu tư		5	
-	Chuẩn bị hồ sơ dự thầu	Nhà thầu		10	
-	Đánh giá hồ sơ dự thầu	Tư vấn		8	
-	Thương thảo hợp đồng	Chủ đầu tư và Nhà thầu		2	
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tư vấn		5	
-	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư		2	
-	Ký hợp đồng	Chủ đầu tư và Nhà thầu		1	